Đại học Bách Khoa TP.HCM

Thời khóa biểu Dự thính 151 - Năm học 15-16

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	MSCB	Họ và Tên	MSMH	Tên môn học	Tiết	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																									Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2	002210	Thiện	260622	Truyền động khí nén 2	3	CD01	20														4	5	6	XKNIUT								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
4	002591	Tiễn	260645	Lập trình PLC (bt)	3	CD01	20														4	5	6	PTNIUT								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
6	003419	Việt	260603	Cơ kỹ thuật	3	CD01	40														4	5	6	PH3								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	000950	Sơn	260601	Vật liệu & c/nghệ xử lý	3	CD01	20							7	8	9								504C5								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	002278	Duy	260605	Sức bền vật liệu	3	CD01	40							7	8	9								PH3								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	000950	Sơn	260606	VL & c/nghệ xử lý (bt)	3	CD01	20										0	1	2					PTNBOT								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	003419	Việt	260603	Cơ kỹ thuật	3	CD01	40										0	1	2					PH3								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	002278	Duy	260605	Sức bền vật liệu	3	CD01	40							7	8	9								PH3								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	002591	Tiễn	260620	Lập trình PLC	3	CD01	30	1	2	3														PTNIUT								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	002591	Tiễn	260645	Lập trình PLC (bt)	3	CD01	20				4	5	6											PTNIUT								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
2	003346	Hưng	210014	Nhiệt động lực học Kt	3	DT01	65														4	5	6	402C5								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
2	001737	Tùng	210701	Truyền nhiệt	3	DT01	30														4	5	6	501C6								8	9	0	1	2														
4	002732	Phú	210014	Nhiệt động lực học Kt	3	DT02	65														4	5	6	403C4								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	003346	Hưng	210014	Nhiệt động lực học Kt	3	DT01	65							7	8	9								501C4								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	002732	Phú	210014	Nhiệt động lực học Kt	3	DT02	65										0	1	2					307B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	003159	Hài	200300	Nhập Môn Kỹ Thuật	5	DT01	40								8	9	0	1	2					310B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6									
2	001520	Phúc	209008	Nguyên lý & chi tiết máy	3	DT01	60														4	5	6	503C6								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
2	002496	Thạnh	209021	Chi tiết máy	3	DT01	60														4	5	6	504C5								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
4	001520	Phúc	209008	Nguyên lý & chi tiết máy	3	DT01	60														4	5	6	503C6								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
6	002496	Thạnh	209021	Chi tiết máy	3	DT01	60														4	5	6	504C5								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	001590	Rê	206110	TT cơ khí đại cương	5	DT01	30							7	8	9	0	1						XCK								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
4	009279	Thủy	301019	Cổ sinh địa tầng	3	DT01	40														4	5	6	303B9								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
6	009279	Thủy	301019	Cổ sinh địa tầng	3	DT01	40														4	5	6	202B6								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	002366	Tú	GE1003	Địa chất cơ sở	3	DT01	60							7	8	9								604C6								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	000961	Văn	301073	Đc các mỏ khoáng sản	3	DT01	60				4	5	6											303B8								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	000961	Văn	301073	Đc các mỏ khoáng sản	3	DT01	60							7	8	9								203B8								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	002366	Tú	GE1003	Địa chất cơ sở	3	DT01	60				4	5	6											303C4								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
9	002366	Tú	GE1004	Địa chất cơ sở (TN)	0	DT01	60																									8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
4	002185	Phúc	402001	Kỹ thuật điện tử C	3	DT01	160														4	5	6	212B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
4	003176	Linh	402002	Kỹ thuật số	3	DT01	80														4	5	6	401C6								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
4	002976	Anh	402121	Dụng cụ bán dẫn	3	DT01	80														4	5	6	314B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
6	002185	Phúc	402001	Kỹ thuật điện tử C	3	DT01	160														4	5	6	212B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
6	003176	Linh	402002	Kỹ thuật số	3	DT01	80														4	5	6	213B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
6	002976	Anh	402121	Dụng cụ bán dẫn	3	DT01	80														4	5	6	302B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	000632	On	402030	Vi xử lý	3	DT01	120										0	1	2					201B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	000632	On	402030	Vi xử lý	3	DT01	120										0	1	2					314B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
2	001595	Trí	404001	Tín hiệu & hệ thống	3	DT01	100														4	5	6	212B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
2	001697	Tuấn	404002	Đo điện tử	3	DT01	60														4	5	6	202B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
4	001595	Trí	404001	Tín hiệu & hệ thống	3	DT01	100														4	5	6	201B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
4	001697	Tuấn	404002	Đo điện tử	3	DT01	60														4	5	6	202B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								

Đại học Bách Khoa TP.HCM

Thời khóa biểu Dự thính 151 - Năm học 15-16

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	MSCB	Họ và Tên	MSMH	Tên môn học	Tiết	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																										Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4	001846	Mai	404036	Giải tích mạch	3	DT01	140														4	5	6	308B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6									
4	003173	Duy	404037	Toán kỹ thuật	3	DT01	80														4	5	6	302B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
6	001595	Trí	EE1011	Giải tích mạch	3	DT01	70														4	5	6	314B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	001655	Cường	404004	Trường điện từ	3	DT01	80										0	1	2					305B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	001846	Mai	404036	Giải tích mạch	3	DT01	140							7	8	9								GDB2B								8	9	0	1	2	3	4	5	6									
7	001595	Trí	EE1012	Giải tích mạch (tn)	3	DT01	70							7	8	9								102B3												3	4	5	6	7									
8	001655	Cường	404004	Trường điện từ	3	DT01	80										0	1	2					305B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	003356	Phương	404009	Thí nghiệm mạch điện	3	DT01	25	1	2	3														102B3								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	003173	Duy	404026	Thí nghiệm đo điện tử	3	DT01	25				4	5	6											102B3								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	001846	Mai	404036	Giải tích mạch	3	DT01	140	1	2	3														308B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6									
8	003173	Duy	404037	Toán kỹ thuật	3	DT01	80	1	2	3														302B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	001595	Trí	EE1011	Giải tích mạch	3	DT01	70	1	2	3														301B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
2	002978	Hạnh	405001	Mạch điện tử	3	DT01	100														4	5	6	313B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
4	002978	Hạnh	405001	Mạch điện tử	3	DT01	100														4	5	6	313B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	000992	Đính	406009	Kỹ thuật điện	3	DT01	90							7	8	9								303B9								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	000992	Đính	406009	Kỹ thuật điện	3	DT02	90										0	1	2					202B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	000992	Đính	406009	Kỹ thuật điện	3	DT01	90	1	2	3														303B9								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	000992	Đính	406009	Kỹ thuật điện	3	DT02	90				4	5	6											202B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
2	001876	Hơn	408003	Máy điện	3	DT01	60														4	5	6	214B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
4	001876	Hơn	408003	Máy điện	3	DT01	60														4	5	6	214B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	002728	Lộc	408001	Biến đổi n/lượng điện cơ	3	DT01	80										0	1	2					215B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	002728	Lộc	408001	Biến đổi n/lượng điện cơ	3	DT01	80										0	1	2					215B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
2	002633	Tài	409109	Đo lường đk bằng mtính	3	DT01	60														4	5	6	215B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
4	002633	Tài	409109	Đo lường đk bằng mtính	3	DT01	60														4	5	6	215B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
2	009259	Hường	008001	Pháp luật Việt Nam đ/c	3	DT01	120														4	5	6	213B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
4	009259	Hường	008001	Pháp luật Việt Nam đ/c	3	DT01	120														4	5	6	213B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
2	002286	Hùng	206113	Th/kế động cơ đốt trong	3	DT01	60														4	5	6	203B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
4	001610	Long	206105	Kết cấu động cơ & ô tô	3	DT01	60														4	5	6	203B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
6	002286	Hùng	206113	Th/kế động cơ đốt trong	3	DT01	60														4	5	6	203B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
6	001982	Chí	206300	Kỹ năng gtiếp-ngành nghề	3	DT01	60														4	5	6	214B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	001610	Long	206105	Kết cấu động cơ & ô tô	3	DT01	60							7	8	9								203B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	001982	Chí	206300	Kỹ năng gtiếp-ngành nghề	3	DT01	60	1	2	3														214B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
2	003387	ánh	213039	Cơ học chất lỏng và khí	3	DT01	60														4	5	6	315B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
6	003387	ánh	213039	Cơ học chất lỏng và khí	3	DT01	60														4	5	6	315B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
6	001906	Thắng	602013	Hóa lý 1	3	DT01	60														4	5	6	303B9								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	001906	Thắng	602046	Hóa lý kỹ thuật	3	DT01	60							7	8	9								201B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	001906	Thắng	602013	Hóa lý 1	3	DT01	60				4	5	6											310B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	001906	Thắng	602046	Hóa lý kỹ thuật	3	DT01	60							7	8	9								210B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
6	001871	Hạ	604002	Hóa học đại cương B	3	DT01	80														4	5	6	303B8								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	001880	Hương	604001	Hóa học đại cương A	3	DT01	60							7	8	9								302B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								

Đại học Bách Khoa TP.HCM

Thời khóa biểu Dự thính 151 - Năm học 15-16

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	MSCB	Họ và Tên	MSMH	Tên môn học	Tiết	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																										Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
7	001871	Hạ	604002	Hóa học đại cương B	3	DT01	80										0	1	2					313B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	001880	Hương	604001	Hóa học đại cương A	3	DT01	60							7	8	9								203B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
2	000766	Nam	605031	Các quá trình cơ học A	3	DT01	60														4	5	6	602C6								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
2	003330	Quang	605105	Truyền nhiệt A	3	DT01	70														4	5	6	202B6								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
2	002233	Quân	605115	Truyền Nhiệt B	3	DT01	40														4	5	6	304B8								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
4	003246	Hà	605002	Mô phỏng & tối ưu hóa	3	DT01	60														4	5	6	203B10								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
4	003330	Quang	605105	Truyền nhiệt A	3	DT01	70														4	5	6	202B6								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
4	002233	Quân	605115	Truyền Nhiệt B	3	DT01	40														4	5	6	305B8								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
6	000766	Nam	605031	Các quá trình cơ học A	3	DT01	60														4	5	6	301B10								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
6	001986	Hiếu	605113	Các quá trình cơ học B	3	DT01	60														4	5	6	305B8								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	003246	Hà	605002	Mô phỏng & tối ưu hóa	3	DT01	60							7	8	9								303B8								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	001986	Hiếu	605113	Các quá trình cơ học B	3	DT01	60							7	8	9								305B8								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
2	003573	Vân	610001	Môi trường và con người	3	DT01	80														4	5	6	401C6								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
6	003573	Vân	610001	Môi trường và con người	3	DT01	80														4	5	6	313B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
6	002375	Hạnh	610054	Hóa kỹ thuật Môitrường 2	3	DT01	80														4	5	6	215B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	002375	Hạnh	610054	Hóa kỹ thuật Môitrường 2	3	DT01	80										0	1	2					201B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
4	001852	Quang	501601	Tin học	3	CD01	40														4	5	6	210B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	001852	Quang	501602	Thực hành tin học	3	CD01	40										0	1	2					103C6								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	001852	Quang	501601	Tin học	3	CD01	40							7	8	9								301B10								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
6	002609	Hùng	501001	Tin học đại cương	3	DT02	80														4	5	6	303B6								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	002609	Hùng	501001	Tin học đại cương	3	DT01	80							7	8	9								402C5								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	002609	Hùng	501001	Tin học đại cương	3	DT02	80										0	1	2					303B9								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	002609	Hùng	501001	Tin học đại cương	3	DT01	80				4	5	6											404C4								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	002609	Hùng	501133	Thực hành tin học	3	DT03	40							7	8	9								104C6								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8			501133	Thực hành tin học	3	DT04	40							7	8	9								103C6								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	002609	Hùng	501133	Thực hành tin học	3	DT01	40										0	1	2					103C6								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8			501133	Thực hành tin học	3	DT02	40										0	1	2					104C6								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
2	002973	Tuân	700213	Quản trị k/doanh cho KS	3	DT01	70														4	5	6	306B6								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
4	002973	Tuân	700213	Quản trị k/doanh cho KS	3	DT01	70														4	5	6	402C6								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
2	003136	Toàn	201010	Cơ học ứng dụng	3	DT01	80														4	5	6	601C6								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
6	003136	Toàn	201010	Cơ học ứng dụng	3	DT01	80														4	5	6	601C6								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	001942	Hòa	201001	Cơ học lý thuyết	3	DT01	80							7	8	9								603C6								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	001942	Hòa	201001	Cơ học lý thuyết	3	DT01	80				4	5	6											602C6								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
2	002702	Hương	001001	Những NgLý cơbản CN M-Lê	3	DT01	140														4	5	6	GDB2A								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
2	002874	Hồng	001004	Đ/lối c/mạng đảng csvn	3	DT01	100														4	5	6	GDB2B								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
2	003345	Tỵ	001004	Đ/lối c/mạng đảng csvn	3	DT02	100														4	5	6	301C4								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
2	001105	Thịnh	001025	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	DT02	100														4	5	6	403C4								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
4	002702	Hương	001001	Những NgLý cơbản CN M-Lê	3	DT01	140														4	5	6	GDB2A								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
4	003345	Tỵ	001004	Đ/lối c/mạng đảng csvn	3	DT02	100														4	5	6	301C5								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
4	001105	Thịnh	001025	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	DT02	100														4	5	6	502C4								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								

Đại học Bách Khoa TP.HCM

Thời khóa biểu Dự thính 151 - Năm học 15-16

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	MSCB	Họ và Tên	MSMH	Tên môn học	Tiết	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																									Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6	002702	Hương	001001	Những NgLý cơbản CN M-Lê	3	DT01	140														4	5	6	GDB2A								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
6	002570	Thủy	001025	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	DT01	100														4	5	6	304B8								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	002702	Hương	001001	Những NgLý cơbản CN M-Lê	3	DT01	140										0	1	2					308B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	002874	Hồng	001004	Đ/lối c/mạng đảng csvn	3	DT01	100				4	5	6											GDB2B								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	002570	Thủy	001025	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	DT01	100										0	1	2					203B8								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
2	003264	Đại	006001	Giải tích 1	3	DT01	120														4	5	6	301B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
2	001840	Anh	006002	Giải tích 2	3	DT01	80														4	5	6	204B8								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
2	003262	Hà	006002	Giải tích 2	3	DT02	80														4	5	6	501C4								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
2	003556	Phiệt	MT1003	Giải tích 1	3	DT01	120														4	5	6	303B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
2	003435	Hiệp	MT1005	Giải tích 2	3	DT01	120														4	5	6	402C4								8	9	0	1	2	3	4	5	6									
4	003264	Đại	006001	Giải tích 1	3	DT01	120														4	5	6	305B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
4	001840	Anh	006002	Giải tích 2	3	DT01	80														4	5	6	303C5								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
4	001402	Lương	006023	Phương pháp tính	3	DT01	90														4	5	6	601C6								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
4	003435	Hiệp	MT1005	Giải tích 2	3	DT01	120														4	5	6	403C5								8	9	0	1	2	3	4	5	6									
6	003264	Đại	006001	Giải tích 1	3	DT01	120														4	5	6	202B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
6	001840	Anh	006002	Giải tích 2	3	DT01	80														4	5	6	204B8								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
6	003435	Hiệp	MT1005	Giải tích 2	3	DT01	120														4	5	6	502C4								8	9	0	1	2	3	4	5	6									
7	003262	Hà	006002	Giải tích 2	3	DT02	80										0	1	2					504C5								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	001840	Anh	006004	Đại số	3	DT01	100										0	1	2					203B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	001167	Thi	006018	Xác suất thống kê	3	DT02	120						7	8	9									314B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	001672	Huy	006018	Xác suất thống kê	3	DT01	120										0	1	2					212B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	002839	Lương	006023	Phương pháp tính	3	DT02	90						7	8	9									210B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	001402	Lương	006023	Phương pháp tính	3	DT01	90										0	1	2					210B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	002008	Mỹ	006601	Toán 1	3	CD01	80						7	8	9									213B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	002008	Mỹ	006602	Toán 2	3	CD01	80										0	1	2					213B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	003556	Phiệt	MT1003	Giải tích 1	3	DT01	120										0	1	2					314B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	003134	Lộc	MT1007	Đại số tuyến tính	3	DT01	120						7	8	9									202B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	003262	Hà	006002	Giải tích 2	3	DT02	80										0	1	2					504C5								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	001840	Anh	006004	Đại số	3	DT01	100										0	1	2					203B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	001167	Thi	006018	Xác suất thống kê	3	DT02	120						7	8	9									201B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	001672	Huy	006018	Xác suất thống kê	3	DT01	120										0	1	2					212B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	002839	Lương	006023	Phương pháp tính	3	DT02	90				4	5	6											210B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	002008	Mỹ	006601	Toán 1	3	CD01	80										0	1	2					313B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	002008	Mỹ	006602	Toán 2	3	CD01	80						7	8	9									313B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	003556	Phiệt	MT1003	Giải tích 1	3	DT01	120	1	2	3														201B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	003134	Lộc	MT1007	Đại số tuyến tính	3	DT01	120	1	2	3														202B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
	001840	Anh	006005	Bài tập đại số	0	DT01	120																									8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
9	003264	Đại	006006	Bài tập giải tích 1	0	DT01	120																									8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
9	001840	Anh	006105	Bài tập giải tích 2	0	DT01	120																									8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
9	003262	Hà	006105	Bài tập giải tích 2	0	DT02	120																									8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								

Đại học Bách Khoa TP.HCM

Thời khóa biểu Dự thính 151 - Năm học 15-16

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	MSCB	Họ và Tên	MSMH	Tên môn học	Tiết	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																									Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9	003556	Phiệt	MT1004	Giải tích 1 (bt)	0	DT01	120																									8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
9	003435	Hiệp	MT1006	Giải tích 2 (bt)	0	DT01	120																									8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
9	003134	Lộc	MT1008	Đại số tuyến tính (bt)	0	DT01	120																									8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
2	001882	Thủy	007001	Vật lý 1	3	DT01	80														4	5	6	302B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
4	001882	Thủy	007001	Vật lý 1	3	DT01	80														4	5	6	315B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
6	001882	Thủy	007002	Vật lý 2	3	DT01	80														4	5	6	305B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	001882	Thủy	007001	Vật lý 1	3	DT01	80				4	5	6											604C6								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	001882	Thủy	007002	Vật lý 2	3	DT01	80							7	8	9								309B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	000512	Châu	007005	Thí nghiệm vật lý	3	DT01	60							7	8	9								201B6								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	001882	Thủy	007002	Vật lý 2	3	DT01	80	1	2	3														203B10								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	000512	Châu	PH1007	Thí nghiệm vật lý	3	DT01	60							7	8	9								201B6								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
9	001882	Thủy	007113	Bài tập vật lý 1	0	DT01	80																									8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
9	001882	Thủy	007114	Bài tập vật lý 2	0	DT01	80																									8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	002365	Anh	215004	Cơ Học Vật Liệu	3	DT01	40							7	8	9								305B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	002365	Anh	215004	Cơ Học Vật Liệu	3	DT01	40							7	8	9								310B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
2	002642	Chánh	804003	Kết cấu bê tông 1	3	DT01	60														4	5	6	603C6								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
2	001911	Đắc	804009	Kết Cấu Thép 1	3	DT01	80														4	5	6	501C5								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
4	002642	Chánh	804003	Kết cấu bê tông 1	3	DT01	60														4	5	6	403C6								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
6	001997	Thắng	804006	Kết cấu thép gỗ	3	DT01	60														4	5	6	203B8								8	9	0	1	2	3	4	5									
7	001997	Thắng	804006	Kết cấu thép gỗ	3	DT01	60										0	1	2					303B8								8	9	0	1	2	3	4	5									
7	001911	Đắc	804009	Kết Cấu Thép 1	3	DT01	80										0	1	2					304C5								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
2	001658	Huyền	806001	Vẽ kỹ thuật 1A	3	DT01	60														4	5	6	301C5								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
4	001481	Tuyền	806003	Vẽ kỹ thuật 2A	3	DT01	40														4	5	6	503C5								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
6	001658	Huyền	806001	Vẽ kỹ thuật 1A	3	DT01	60														4	5	6	603C6								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	003328	Phát	806002	Vẽ kỹ thuật 1B	3	DT01	50							7	8	9								212B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	001481	Tuyền	806003	Vẽ kỹ thuật 2A	3	DT01	40										0	1	2					P1A5								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	002712	Vân	806010	Vẽ kỹ thuật	3	DT01	60							7	8	9								302C5								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	003328	Phát	806002	Vẽ kỹ thuật 1B	3	DT01	50							7	8	9								212B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	002712	Vân	806010	Vẽ kỹ thuật	3	DT01	60	1	2	3														307B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
2	000907	Hiền	808078	Công trình cấp thoátnước	3	DT01	40														4	5	6	401C5								8	9	0	1	2	3	4	5									
7	000907	Hiền	808078	Công trình cấp thoátnước	3	DT01	40							7	8	9								304C5								8	9	0	1	2	3	4	5									
2	003642	Vui	809015	Sức bền vật liệu 2	3	DT01	100														4	5	6	403C5								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
2	002355	Ân	809016	Cơ kết cấu 1	3	DT01	140														4	5	6	305B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
2	000661	Tuấn	809026	Sức bền vật liệu 1	3	DT01	100														4	5	6	503C5								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
4	000936	Thanh	809001	Sức bền vật liệu 2C	3	DT01	60														4	5	6	304C4								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
4	001078	Quốc	809020	Cơ kết cấu 2	3	DT01	60														4	5	6	503C4								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
6	000936	Thanh	809001	Sức bền vật liệu 2C	3	DT01	60														4	5	6	602C6								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
6	003642	Vui	809015	Sức bền vật liệu 2	3	DT01	100														4	5	6	403C4								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
6	000661	Tuấn	809026	Sức bền vật liệu 1	3	DT01	100														4	5	6	301C4								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	001078	Quốc	809020	Cơ kết cấu 2	3	DT01	60										0	1	2					402C5								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								

Đại học Bách Khoa TP.HCM

Thời khóa biểu Dự thính 151 - Năm học 15-16

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	MSCB	Họ và Tên	MSMH	Tên môn học	Tiết	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																									Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
8	002355	Ân	809016	Cơ kết cấu 1	3	DT01	140							7	8	9								306B6								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
2	002358	Bằng	810020	Trắc địa đại cương	3	DT01	75														4	5	6	402C6								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
2	002801	Ngân	810125	Quản lý đất đai	3	DT01	80														4	5	6	303C5								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
4	002801	Ngân	810125	Quản lý đất đai	3	DT01	80														4	5	6	502C5								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
6	002871	Khánh	810033	Phép chiếu bản đồ	3	DT01	80														4	5	6	210B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	001545	Liên	810002	Bản đồ học đại cương	3	DT01	60										0	1	2					309B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	002871	Khánh	810003	Vẽ bản đồ	3	DT01	60							7	8	9								308B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	002871	Khánh	810019	Bản đồ chuyên đề	3	DT01	40										0	1	2					315B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	002495	Bình	810020	Trắc địa đại cương	3	DT02	75							7	8	9								315B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
7	002358	Bằng	810020	Trắc địa đại cương	3	DT01	75										0	1	2					604C6								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	001545	Liên	810002	Bản đồ học đại cương	3	DT01	60				4	5	6											309B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	002871	Khánh	810003	Vẽ bản đồ	3	DT01	60							7	8	9								309B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	002871	Khánh	810019	Bản đồ chuyên đề	3	DT01	40										0	1	2					315B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	002495	Bình	810020	Trắc địa đại cương	3	DT02	75							7	8	9								315B1								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								
8	002871	Khánh	810033	Phép chiếu bản đồ	3	DT01	80	1	2	3														404C4								8	9	0	1	2	3	4	5	6	7								